

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**BALANCE SHEET****TẠI NGÀY ... THÁNG ... NĂM 20...****AT .../.../...**

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

(Applies to respond now assuming continuous operation)

		ĐƠN VỊ TÍNH/CURRENCY: VND		
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
ARTICLE	CODE	INTER- PRETATION	CLOSING BALANCE	OPENING BALANCE
1	2	3	4	5
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	0	0
I. Cash and cash equivalents				
II. Đầu tư tài chính	120	V.2	0	0
II. Financial investments				
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
1. Trading securities				
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122		0	0
2. Held to Maturity investments				

3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123		0	0
3. Other held-to-maturity investments - with maturity exceeds 3 months				
4. Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (*)	124		0	0
4. Provision of financial investment losses				
III. Các khoản phải thu	130	V.3	0	0
III. Receivables				
1. Phải thu của khách hàng	131		0	0
1. Trade receivables				
2. Trả trước cho người bán	132		0	0
2. Repayments to suppliers				
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	133		0	0
3. Investment in equity of subsidiaries				
4. Phải thu khác	134		0	0
4. Other receivable				
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	135		0	0
5. Shortage of assets awaiting resolution				
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	136		0	0
6. Provision for bad debts				
IV. Hàng tồn kho	140		0	0
IV. Inventories				
1. Hàng tồn kho	141	V.4	0	0

1. Inventory				
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		0	0
2. Allowances for decline in value of inventories (*)				
V. Tài sản cố định	150	V.5	0	0
V. Fixed assets				
- Nguyên giá	151		0	0
- Historical costs				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	152		0	0
- Accumulated depreciation (*)				
VI. Bất động sản đầu tư	160	V.6	0	0
VI. Investment properties				
- Nguyên giá	161		0	0
- Historical costs				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162		0	0
- Accumulated depreciation (*)				
VII. Xây dựng cơ bản dở dang	170	V.7	0	0
VII. Construction in process				
VIII. Tài sản khác	180	V.8	0	0
VIII. Other assets				
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181		0	0
1. Input VAT				

2. Tài sản khác	182		0	0
2. Other assets				
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (200=110+120+130+140+150+160+170+180)	200		0	0
TOTAL ASSETS (200=110+120+130+140+150+160+170+180)				
I. Nợ phải trả	300		0	0
I. Liabilities				
1. Phải trả người bán	311	V.9	0	0
1. Trade payables				
2. Người mua trả tiền trước	312	V.9	0	0
2. Prepayments from customers				
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	0	0
3. Taxes and other payables to government budget				
4. Phải trả người lao động	314		0	0
4. Payables to employees				
5. Phải trả khác	315	V.9	0	0
5. Other payments				
6. Vay và nợ thuê tài chính	316	V.11	0	0
6. Borrowings and finance lease liabilities				
7. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	317		0	0
7. Internal payable on capital				

8. Dự phòng phải trả	318	V.12	0	0
8. Provisions for payables				
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319		0	0
9. Welfare and Reward Funds				
10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	320		0	0
10. Science and Technology Development Fund				
II. Vốn chủ sở hữu	400	V.13	0	0
II. Owner's equity				
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		0	0
1. Contributed capital				
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
2. Capital surplus				
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
3. Other capital				
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
4. Treasury shares (*)				
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		0	0
5. Exchange rate differences				
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
6. Other equity funds				
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		0	0

7. Undistributed profit after tax				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500=300+400)	500		0	0
TOTAL RESOURCES (500=300+400)				